

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CENTRAL HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 347 /TB-EVNCHP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Da Nang, March 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức /Organization name: Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung/ *Central Hydropower Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Stock symbol:* CHP
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Khu công nghiệp Đà Nẵng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam/*Da Nang Industrial Zone, An Hai ward, Da Nang city, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone* : 0236 3959110
- Fax : 0236 3935960

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được soát xét/ *Audited 2025 Financial Statements*
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với năm 2024/ *Explanation of fluctuations in Profit After Tax in 2025 compared to 2024*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/03/2026 tại đường dẫn: <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

This information was published on the Company's website on March 20, 2026 at the following link <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

-Báo cáo tài chính năm 2025 đã được soát xét/ *Audited 2025 Financial Statements*

-Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với năm 2024/*Explanation of fluctuations in Profit After Tax in 2025 compared to 2024.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
Tổng Giám đốc/ General Director



Lê Quý Anh Tuấn

Số: 346 /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế năm 2025 so với năm 2024

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần thủy điện miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 so với năm 2024 như sau:

ĐVT: VND

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	820.478.762.810	1.011.006.587.224	190.527.824.414	23,22%
2	Chi phí	488.516.288.436	526.156.803.897	37.640.515.461	7,71%
3	Tổng LNST	313.767.090.621	458.324.072.971	144.556.982.350	46,07%

Năm 2025, tình hình thủy văn khu vực A Lưới thuận lợi, lưu lượng nước về hồ tăng, bình quân năm 2025 khoảng 59,81 m³/s. Sản lượng thương phẩm của Nhà máy thủy điện A Lưới đạt 940 triệu kwh, tăng 39% so với cùng kỳ năm 2024 góp phần làm doanh thu năm 2025 của Công ty đạt 1.011 tỷ đồng, tăng 190 tỷ đồng tương ứng 23,2% so cùng kỳ năm 2024.

Về chi phí năm 2025 tăng cao hơn so với năm 2024 là 37,6 tỷ đồng, tương ứng 7,71%, nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện A Lưới tăng nên thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường rừng tăng.

Do vậy, lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 458,32 tỷ đồng, tăng 46,07% so với cùng kỳ năm 2024.

Trân trọng ./.

Nơi nhận: *ef*

- Như trên;

- Lưu P1; P5.



Lê Quý Anh Tuấn

No: 346 /EVNCHP-TCKT

Re: Explanation of fluctuations in
Profit After Tax in 2025 compared
to 2024.

Da Nang, March 20, 2026

Kính gửi: - The State Securities Commission
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange

Organization name: Central Hydropower Joint Stock Company (EVNCHP)

Stock symbol: CHP

Address of head office: Da Nang Industrial Zone, An Hai ward, Da Nang city.

Tel: +84 236 2210 571 Fax: +84 236 3935960

Central Hydropower Joint Stock Company hereby provides explanations for the difference in profit after corporate income tax for 2025 compared to 2024 as follows:

Unit: VND

No	Indicator	2024	2025	Difference	Percentage (%)
1	Revenue	820,478,762,810	1,011,006,587,224	190,527,824,414	23.22%
2	Expenses	488,516,288,436	526,156,803,897	37,640,515,461	7.71%
3	Total profit after tax	313,767,090,621	458,324,072,971	144,556,982,350	46.07%

In 2025, hydrological conditions in the A Luoi area were favorable, with increased inflow to the reservoir, averaging approximately 59.81 m³/s. The commercial power output of the A Luoi Hydropower Plant reached 940 million kWh, an increase of 39% compared to 2024. This contributed to the Company's revenue reaching VND 1,011 billion in 2025, an increase of VND 190 billion, equivalent to 23.2% compared to 2024.

Regarding expenses, in 2025 they increased by VND 37.6 billion, equivalent to 7.71% compared to 2024. The main reason is the increase in commercial power output of the A Luoi Hydropower Plant, leading to higher natural resource tax and forest environmental protection fees.

As a result, profit after tax in 2025 reached VND 458.32 billion, an increase of 46.07% compared to 2024.

Sincerely yours.

Recipients: *us*
- As above;
- P1; P5.

GENERAL DIRECTOR



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Thuyết	Chủ tịch
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Bảo An	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Bùi Thế Huy	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên
Ông Phan Ngọc Minh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Phạm Việt Thiên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lê Quý Anh Tuấn, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các quy định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Quý Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Số: 65/2026/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Lê Văn Long
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3303-2024-240-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662.339.684.776	525.485.984.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	253.128.138.132	197.904.693.647
1. Tiền	111		2.128.138.132	10.904.693.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		251.000.000.000	187.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120.125.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	120.125.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.528.324.076	303.014.947.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	282.194.979.093	301.656.500.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	66.868.216	445.223.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.266.476.767	913.223.797
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	3.671.220.816	4.207.653.751
1. Hàng tồn kho	141		3.671.220.816	4.207.653.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		887.001.752	358.689.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	887.001.752	358.689.627
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.954.473.992.049	2.170.763.976.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	124.615.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	-	124.615.660
II. Tài sản cố định	220		1.923.344.809.148	2.124.167.874.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	1.921.875.139.783	2.123.913.304.410
Nguyên giá	222		4.480.961.324.809	4.457.601.718.255
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.559.086.185.026)	(2.333.688.413.845)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	1.469.669.365	254.570.083
Nguyên giá	228		2.985.056.874	1.581.964.674
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.515.387.509)	(1.327.394.591)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		79.430.905	13.090.765.759
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	79.430.905	13.090.765.759
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	-	125.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.049.751.996	33.255.720.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	16.034.491.579	16.922.749.859
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		15.015.260.417	16.332.970.946
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.616.813.676.825	2.696.249.961.096

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		508.659.324.599	708.354.124.931
I. Nợ ngắn hạn	310		202.133.289.036	321.564.471.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	23.317.794.275	23.595.707.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	319.856.439	422.731.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	38.193.534.603	40.297.796.324
4. Phải trả người lao động	314	4.14	17.784.107.722	10.006.031.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	3.367.400.796	3.052.627.780
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	34.905.223.341	32.563.731.642
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	80.469.548.000	208.801.757.706
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.775.823.860	2.824.087.008
II. Nợ dài hạn	330		306.526.035.563	386.789.653.729
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	306.526.035.563	386.789.653.729
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.108.154.352.226	1.987.895.836.165
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	2.108.154.352.226	1.987.895.836.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.576.580.760.000	1.469.126.680.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.576.580.760.000	1.469.126.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(152.457.310)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	87.643.379.202
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	33.018.948.676
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		531.726.049.536	398.106.828.287
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		60.212.958.687	84.339.737.666
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		471.513.090.849	313.767.090.621
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.616.813.676.825	2.696.249.961.096



Lê Quý Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thế Nhật
 Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thanh Hiền
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	998.866.035.683	814.199.531.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		998.866.035.683	814.199.531.520
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	437.542.995.527	392.833.275.765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		561.323.040.156	421.366.255.755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	11.763.835.042	6.276.617.350
7. Chi phí tài chính	22	5.4	36.180.234.508	54.254.037.771
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		36.179.344.213	54.248.785.468
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	52.433.573.862	41.288.666.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		484.473.066.828	332.100.168.911
11. Thu nhập khác	31	5.6	376.716.499	2.613.940
12. Chi phí khác	32	5.7	-	140.308.477
13. Lợi nhuận khác	40		376.716.499	(137.694.537)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		484.849.783.327	331.962.474.374
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	26.525.710.356	18.195.383.753
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		458.324.072.971	313.767.090.621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	2.781	1.897
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	2.781	1.897



Lê Quý Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thế Nhật
Kê toán trưởng

Hoàng Thị Thanh Hiền
Người lập

CÔNG TY THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		484.849.783.327	331.962.474.374
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		227.057.283.557	224.349.338.638
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.149.962)	(40.591.151)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.007.918.831)	(6.220.931.449)
Chi phí lãi vay	06		36.179.344.213	54.248.785.468
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		736.074.342.304	604.299.075.880
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.921.988.938	118.478.290.352
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.854.143.464	2.892.847.291
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.097.439.002	2.621.689.614
Tăng giảm chi phí trả trước	12		359.946.155	11.064.092.235
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.784.698.172)	(55.661.484.973)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.462.454.928)	(18.375.226.380)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.734.263.148)	(11.830.970.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		689.326.443.615	653.488.313.074
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.621.684.241)	(8.669.177.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		308.363.636	(14.626.875)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(120.000.000.000)	(20.125.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.388.805.195	6.113.044.625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103.924.515.410)	7.304.240.095
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(171.687.310)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	159.612.970.563	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(368.208.798.435)	(208.796.267.384)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(321.415.118.500)	(367.383.066.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(530.182.633.682)	(576.179.333.641)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		55.219.294.523	84.613.219.528
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		197.904.693.647	113.250.882.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.149.962	40.591.151
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		253.128.138.132	197.904.693.647



Lê Quý Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thế Nhật
Kê toán trưởng

Hoàng Thị Thanh Hiền
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830) và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 330/QĐ-SGDHCM ngày 10/08/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/09/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.576.580.760.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 123 (31 tháng 12 năm 2024 là: 123).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây lắp công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây lắp công trình điện năng lượng mặt trời, điện năng lượng gió;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện, tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện, nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; Tư vấn, giám sát thi công các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây và trạm biến áp, công trình nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió; Tư vấn quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông đường bộ; Tư vấn công tác lựa chọn nhà thầu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tư vấn thiết kế, thẩm tra, thiết kế các công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông đường bộ, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Tư vấn giám sát: Dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông đường bộ, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng; Kinh doanh dịch vụ đo đạc; Hoạt động thăm dò địa chất;

- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính. Chi tiết: Kinh doanh chứng chỉ năng lượng tái tạo (REC);
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét long hồ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 02 chi nhánh như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy Thủy điện A Lưới – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Thôn A Rom, xã A Lưới 5, Thành Phố Huế
Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để vận chuyển hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Tại 31/12/2025, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy thủy điện A Lưới và Nhà máy điện Mặt trời Cư Jút.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2025</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
▪ Tài sản cố định khác	05 – 06 năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2025</u>
▪ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm
▪ Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

3.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm sức khỏe,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả. Cơ sở ước tính dựa vào gốc vay và lãi suất theo hợp đồng vay.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Thu nhập từ bán điện thương phẩm từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến năm 2025;

- Thu nhập từ bán điện thương phẩm từ Nhà máy Điện Mặt trời Cự – Jút, Tỉnh Đắk Nông (nay là tỉnh Lâm Đồng) áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2019 đến năm 2033); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2023 đến 2031;
- Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Đối với hoạt động kinh doanh điện thương phẩm và kinh doanh chứng chỉ năng lượng tái tạo: Áp dụng mức thuế suất 10% (Công ty được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 theo quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025-NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ);
- Các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Tiền thuê đất

- Tiền thuê đất tại nhà máy Thủy điện A Lưới: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo Quy định tại điều 19, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ và theo Quyết định số 6980/QĐ-CT ngày 12 tháng 08 năm 2019 của Cục thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Tiền thuê đất tại Nhà máy Điện mặt trời Cự Jút: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo Quy định tại điều 19, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ và theo Quyết định số 608/QĐ-CT ngày 03 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Tỉnh Đắk Nông (nay là tỉnh Lâm Đồng).

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		256.348.000		90.404.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.871.790.132		10.814.289.647
VND		1.863.301.547		8.686.925.671
USD	294,56 #	7.681.241	84.082,07 #	2.126.519.632
EUR	26,56 #	807.344	32,40 #	844.344
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		251.000.000.000		187.000.000.000
Cộng		253.128.138.132		197.904.693.647

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	120.125.000.000	120.125.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	120.125.000.000	120.125.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Dài hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	125.000.000	125.000.000
Cộng	-	-	125.000.000	125.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty Mua bán điện (*)	282.148.686.689	301.630.988.119
Các đối tượng khác	46.292.404	25.512.028
Cộng	282.194.979.093	301.656.500.147
Trong đó: phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 8	282.148.686.689	301.630.988.119

(*) Khoản phải thu từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Mặt trời Cự Jút đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phú Yên.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty CP Giải pháp Tài nguyên Môi trường TMS	22.000.000	-
Công ty CP Xây lắp Sông Tiên	-	396.284.706
Các đối tượng khác	44.868.216	48.938.704
Cộng	66.868.216	445.223.410

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Lãi dự thu	1.626.469.178	-	315.719.178	-
Ký quỹ bảo lãnh	124.615.660	-	-	-
Tạm ứng	39.560.000	-	70.214.000	-
Phải thu khác	475.831.929	-	527.290.619	-
Cộng	2.266.476.767	-	913.223.797	-
Dài hạn:				
Ký quỹ bảo lãnh	-	-	124.615.660	-
Cộng	-	-	124.615.660	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.919.943.278	-	3.499.805.834	-
Công cụ, dụng cụ	459.734.046	-	470.899.680	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	291.543.492	-	236.948.237	-
Cộng	3.671.220.816	-	4.207.653.751	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm cho các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị, con người	358.538.355	343.029.912
Chi phí khác	528.463.397	15.659.715
Cộng	887.001.752	358.689.627
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.451.224.878	1.911.033.198
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.854.627.560	11.602.916.415
Chi phí thuê đất (*)	762.490.947	805.048.575
Chi phí khác	1.966.148.194	2.603.751.671
Cộng	16.034.491.579	16.922.749.859

(*) Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến ngày 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m² để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/7/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2025	2.061.616.149.256	2.381.673.195.213	8.725.360.010	3.726.534.786	1.860.478.990	4.457.601.718.255
Đầu tư XD/CB hoàn thành	722.042.591	20.138.401.233	398.967.255	-	-	21.259.411.079
Mua sắm trong năm	-	921.545.088	2.434.730.956	215.438.889	-	3.571.714.933
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(917.403.795)	-	-	(917.403.795)
Giảm khác (*)	(35.600.000)	-	-	(518.515.663)	-	(554.115.663)
Tại ngày 31/12/2025	2.062.302.591.847	2.402.733.141.534	10.641.654.426	3.423.458.012	1.860.478.990	4.480.961.324.809
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2025	860.335.909.723	1.463.017.352.553	5.290.084.734	3.184.587.845	1.860.478.990	2.333.688.413.845
Khấu hao trong năm	73.262.756.511	152.601.094.693	612.188.220	393.251.215	-	226.869.290.639
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(917.403.795)	-	-	(917.403.795)
Giảm khác (*)	(35.600.000)	-	-	(518.515.663)	-	(554.115.663)
Tại ngày 31/12/2025	933.563.066.234	1.615.618.447.246	4.984.869.159	3.059.323.397	1.860.478.990	2.559.086.185.026
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2025	1.201.280.239.533	918.655.842.660	3.435.275.276	541.946.941	-	2.123.913.304.410
Tại ngày 31/12/2025	1.128.739.525.613	787.114.694.288	5.656.785.267	364.134.615	-	1.921.875.139.783

(*) Giảm nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ theo Quyết định số 1144/QĐ-EVNCHP ngày 25/08/2025 về việc thanh xử lý tài sản hư hỏng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.907.332.502.585 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 45.485.644.299 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phân mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	1.468.964.674	113.000.000	1.581.964.674
Tăng trong năm	1.403.092.200	-	1.403.092.200
Tại ngày 31/12/2025	2.872.056.874	113.000.000	2.985.056.874
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	1.214.394.615	112.999.976	1.327.394.591
Khấu hao trong năm	187.992.894	24	187.992.918
Tại ngày 31/12/2025	1.402.387.509	113.000.000	1.515.387.509
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	254.570.059	24	254.570.083
Tại ngày 31/12/2025	1.469.669.365	-	1.469.669.365

Không có TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.442.464.674 VND.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí đầu tư Hệ thống điều khiển tự động Nhà máy Thủy điện A Lưới	-	12.431.166.476
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	79.430.905	659.599.283
Cộng	79.430.905	13.090.765.759

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	17.039.683.687	17.039.683.687	17.039.683.687	17.039.683.687
Các đối tượng khác	6.278.110.588	6.278.110.588	6.556.024.164	6.556.024.164
Cộng	23.317.794.275	23.317.794.275	23.595.707.851	23.595.707.851
Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	20.502.006	20.502.006	-	-

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
	Công ty Cổ phần Năng lượng Quảng Ngãi	198.022.880
Công ty CP Đầu tư Điện lực 3	35.083.559	249.231.320
Công ty CP Thủy điện Trà Khúc 2	86.750.000	173.500.000
Cộng	319.856.439	422.731.320
Trong đó: trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	86.750.000	173.500.000

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	8.819.129.120	76.795.211.606	77.652.292.137	9.676.209.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.680.244.177	26.525.710.356	27.462.454.928	11.616.988.749
Thuế thu nhập cá nhân	441.763.893	9.021.070.889	9.858.949.580	1.279.642.584
Thuế tài nguyên	13.682.723.597	102.497.762.209	102.019.468.300	13.204.429.688
Các loại thuế, phí khác	4.569.673.816	42.428.306.881	42.379.158.717	4.520.525.652
Cộng	38.193.534.603	257.268.061.941	259.372.323.662	40.297.796.324

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả người lao động**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí tiền lương phải trả người lao động	17.784.107.722	10.006.031.571
Cộng	17.784.107.722	10.006.031.571

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay dự trả	3.297.016.105	2.902.370.064
Các khoản trích trước khác	70.384.691	150.257.716
Cộng	3.367.400.796	3.052.627.780

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Cổ tức phải trả	33.264.272.350	31.471.521.250
Phải trả khác	1.640.950.991	1.092.210.392
Cộng	34.905.223.341	32.563.731.642

047
ÔNG
CỔ P
THỦ
MIỀN
V H A

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2025		Trong năm		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	-	-	-	127.508.490.334	127.508.490.334	127.508.490.334
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên	80.469.548.000	80.469.548.000	89.336.935.000	53.867.387.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	-	-	-	36.293.267.372	36.293.267.372	36.293.267.372
Cộng	80.469.548.000	80.469.548.000	89.336.935.000	217.669.144.706	208.801.757.706	208.801.757.706
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên	306.526.035.563	306.526.035.563	159.612.970.563	89.336.935.000	236.250.000.000	236.250.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	-	-	-	150.539.653.729	150.539.653.729	150.539.653.729
Cộng	306.526.035.563	306.526.035.563	159.612.970.563	239.876.588.729	386.789.653.729	386.789.653.729

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức vay (VND)	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất
	Số	Ngày					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên	01/2018/1174177 9/HĐTD	01/11/2018	450.000.000.000	Tài trợ vốn đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời Cư Jút tại Thị trấn ea Tling huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút	Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần theo lãi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bình quân lãi trả sau cho khách hàng cá nhân của 4 Ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank cộng biên độ 3%/năm. Ngày 9/9/2025, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh biên độ lãi suất không vượt quá 2,5%/năm cho đến hết thời hạn vay. Lãi suất vay tại thời điểm 31/12/2025 là 7,18%/năm.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên	01/2025/1174177 9/HĐTD	09/09/2025	159.612.970.563	Cho vay trả nợ trước hạn dư nợ gốc còn lại của khoản vay Dự án Nhà máy điện mặt trời Cư Jút do Công ty CP Thủy điện Miền Trung làm chủ đầu tư tại TP Bank	Không muộn hơn ngày 28/01/2030 (tương đương thời hạn còn lại của khoản vay dự án nhà máy điện mặt trời Cư Jút tại TP Bank)	Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, khoản phải thu từ hợp đồng mua bán điện Dự án điện mặt trời Cư Jút, quyền thụ hưởng từ các khoản bồi thường thiệt hại liên quan đến Dự án điện mặt trời Cư Jút và các quyền, lợi ích phát sinh từ Dự án nhà máy điện mặt trời Cư Jút	Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên từ thời điểm rút vốn: 6,5%/năm. Lãi suất cho vay trong thời gian còn lại: áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng, được điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần vào ngày mùng 1 của tháng đầu tiên thuộc kỳ điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng (bình quân lãi trả sau đánh cho khách hàng cá nhân của 4 ngân hàng VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) cộng biên độ 2,5%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2024	1.469.126.680.000	-	87.643.379.202	33.018.948.676	348.729.273.266	1.938.518.281.144
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	313.767.090.621	313.767.090.621
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.638.000.000)	(14.638.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(249.751.535.600)	(249.751.535.600)
Tại ngày 01/01/2025	1.469.126.680.000	-	87.643.379.202	33.018.948.676	398.106.828.287	1.987.895.836.165
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	458.324.072.971	458.324.072.971
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(14.686.000.000)	(14.686.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(323.207.869.600)	(323.207.869.600)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (**)	107.454.080.000	(152.457.310)	(74.454.361.324)	(33.018.948.676)	-	(171.687.310)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển vào nguồn lợi nhuận sau thuế (**)	-	-	(13.189.017.878)	-	13.189.017.878	-
Tại ngày 31/12/2025	1.576.580.760.000	(152.457.310)	-	-	531.726.049.536	2.108.154.352.226

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025.

(**) Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 23/10/2025 thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển còn lại vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, cụ thể:
 - Phát hành 10.747.331 cổ phiếu tương đương giá trị theo mệnh giá là: 107.473.310.000 VND để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (từ nguồn Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 VND, từ nguồn Quỹ đầu tư Phát triển: 74.454.361.324 VND)
 - Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển còn lại vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 13.189.017.878 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thực tế thực hiện:

- Ngày 04/11/2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 34/2025/NQ-CHP-HĐQT thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- Ngày 23/12/2025, Công ty báo cáo kết quả phát hành theo văn bản số 1788/BC-EVNCHP. Theo đó, Ngày kết thúc đợt phát hành là 12/12/2025, số lượng cổ phiếu đã phát hành là: 10.745.408 cổ phiếu.
- Ngày 30/12/2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã gửi công văn số 9449/UBCK-QLCB thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, tổng số cổ phiếu Công ty đã phân phối là: 10.745.408 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	362.146.700.000	337.459.970.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	362.146.710.000	337.459.980.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	382.286.670.000	356.227.040.000
Các Cổ đông khác	470.000.680.000	437.979.690.000
Cộng	1.576.580.760.000	1.469.126.680.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp đầu năm	1.469.126.680.000	1.469.126.680.000
Vốn góp tăng trong năm	107.454.080.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.576.580.760.000	1.469.126.680.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157.658.076	146.912.668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157.658.076	146.912.668
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	157.658.076	146.912.668
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.658.076	146.912.668
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	157.658.076	146.912.668
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi sau thuế của Công ty	458.324.072.971	313.767.090.621
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	19.940.000.000	14.686.000.000
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	438.384.072.971	299.081.090.621
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm (*)	157.658.076	157.658.076
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.781	1.897

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi sau thuế của Công ty	458.324.072.971	313.767.090.621
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	19.940.000.000	14.686.000.000
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	438.384.072.971	299.081.090.621
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	157.658.076	157.658.076
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	157.658.076	157.658.076
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.781	1.897

Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 tạm trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025. Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sẽ được quyết định dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, các chỉ tiêu này của năm 2025 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận năm 2024 và việc phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2025. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại là 1.897 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 2.136 VND/cổ phiếu).

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm 2024 và 2025 đã được điều chỉnh theo kết quả phát hành thành công cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm 2024 được trình bày lại là: 157.658.076 cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo trước đây là 146.912.668 cổ phiếu).

4.18.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 bao gồm chia cổ tức 22%/vốn điều lệ, trong đó:

- Phân phối 10% cổ tức bằng tiền, tương ứng 146.912.668.000 VND theo Quyết định 705/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 04/03/2025, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tạm ứng cổ tức là ngày 25/03/2025 và ngày thanh toán cổ tức là 10/04/2025.

- Phân phối 12% cổ tức bằng tiền còn lại, tương ứng 176.295.201.600 VND theo Quyết định 718/QĐ-EVNCHP ngày 04/07/2025, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện là ngày 27/08/2025 và ngày thanh toán là 24/09/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.8. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2025	87.643.379.202	33.018.948.676
Trích trong năm	-	-
Giảm trong năm	(87.643.379.202)	(33.018.948.676)
Tại ngày 31/12/2025	-	-

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
+ USD	294,56	84.082,07
+ EUR	26,56	32,40

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	996.492.274.290	811.630.773.378
Doanh thu khác	2.373.761.393	2.568.758.142
	998.866.035.683	814.199.531.520
Trong đó, doanh thu với bên liên quan - xem thêm mục 8	996.545.107.056	811.134.791.171

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn điện thương phẩm	436.300.256.558	392.723.178.796
Giá vốn khác	1.242.738.969	110.096.969
Cộng	437.542.995.527	392.833.275.765

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	11.699.555.195	6.235.558.324
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.279.847	41.059.026
Cộng	11.763.835.042	6.276.617.350

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	36.179.344.213	54.248.785.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá	890.295	5.252.303
Cộng	36.180.234.508	54.254.037.771

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	31.987.699.013	26.068.480.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	643.173.198	713.884.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.461.575.127	2.181.988.577
Chi phí bằng tiền khác	17.341.126.524	12.324.312.802
Cộng	52.433.573.862	41.288.666.423

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	308.363.636	833.334
Thu nhập khác	68.352.863	1.780.606
Cộng	376.716.499	2.613.940

5.7. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	14.626.875
Các chi phí khác	-	125.681.602
Cộng	-	140.308.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.204.957.392	4.391.503.058
Chi phí nhân công	63.014.605.274	50.965.663.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	227.057.283.557	224.349.338.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.943.129.818	6.968.272.555
Chi phí khác	189.756.593.348	147.447.164.464
- Thuế tài nguyên	102.497.762.209	69.472.020.467
- Phí môi trường rừng	33.847.324.128	24.352.448.616
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	8.473.501.700	8.472.122.000
- Chi phí phân bổ	12.514.288.116	21.660.419.559
- Chi phí khác	32.423.717.195	23.490.153.822
Cộng	489.976.569.389	434.121.942.188

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	484.849.783.327	331.962.474.374
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD nhà máy A Lưới	423.556.881.650	272.776.405.072
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD nhà máy Cư Jút	47.919.202.121	50.421.620.883
- Lợi nhuận của hoạt động khác	13.373.699.556	8.764.448.419
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	5.498.211.916	1.955.381.739
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.498.211.916	1.955.381.739
- Tại nhà máy A Lưới	4.466.116.002	1.507.018.639
- Tại nhà máy Cư Jút	1.017.188.650	304.097.864
- Các hoạt động khác	14.907.264	144.265.236
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	490.347.995.243	333.917.856.113
- Thu nhập tính thuế của nhà máy A Lưới	428.022.997.652	274.283.423.711
- Thu nhập tính thuế của nhà máy Cư Jút	48.936.390.771	50.725.718.747
- Thu nhập tính thuế của hoạt động khác	13.388.606.820	8.908.713.655
Chi phí thuế TNDN	50.373.660.208	34.282.656.977
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động SXKD nhà máy A Lưới	42.802.299.766	27.428.342.371
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động SXKD nhà máy Cư Jút	4.893.639.078	5.072.571.875
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động khác	2.677.721.364	1.781.742.731
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi	23.847.969.422	16.250.457.124
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	26.525.710.356	18.195.383.753
Trong đó		
- Chi phí thuế TNDN phát sinh năm nay	26.525.690.786	18.032.199.853
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	19.570	163.183.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	159.612.970.563	-
Cộng	159.612.970.563	-

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	368.208.798.435	208.796.267.384
Cộng	368.208.798.435	208.796.267.384

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực khu vực địa lý như sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Huyện A Lưới;
- Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Huyện Cư Jút;
- Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Văn phòng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	1.287.393.450	166.666.667	820.814.317.482	627.771.354.725	176.764.324.751	186.261.510.128	998.866.035.683	814.199.531.520
Cộng	1.287.393.450	166.666.667	820.814.317.482	627.771.354.725	176.764.324.751	186.261.510.128	998.866.035.683	814.199.531.520
Chi phí kinh doanh								
Giá vốn	1.219.909.969	110.096.969	348.635.035.560	306.332.522.438	87.688.049.998	86.390.656.358	437.542.995.527	392.833.275.765
Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.579.272	8.451.791	43.087.087.362	31.834.754.322	9.278.907.228	9.445.460.310	52.433.573.862	41.288.666.423
Cộng	1.287.489.241	118.548.760	391.722.122.922	338.167.276.760	96.966.957.226	95.836.116.668	489.976.569.389	434.121.942.188
Kết quả HĐKD	(95.791)	48.117.907	429.092.194.560	289.604.077.965	79.797.367.525	90.425.393.460	508.889.466.294	380.077.589.332
Doanh thu hoạt động tài chính	11.763.067.656	6.276.149.475	259.166	253.633	508.220	214.242	11.763.835.042	6.276.617.350
Chi phí tài chính	24.939	-	4.762.158.373	15.614.675.444	31.418.051.196	38.639.362.327	36.180.234.508	54.254.037.771
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	11.762.946.926	6.324.267.382	424.330.295.353	273.989.656.154	48.379.824.549	51.786.245.375	484.473.066.828	332.100.168.911
Thu nhập thuần khác	308.363.636	(139.475.143)	65.244.863	1.780.606	3.108.000	-	376.716.499	(137.694.637)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	12.071.310.562	6.184.792.239	424.395.540.216	273.991.436.760	48.382.932.549	51.786.245.375	484.849.783.327	331.962.474.374
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.415.608.247	1.411.859.019	21.569.872.246	13.971.206.980	2.540.229.863	2.812.317.754	26.525.710.356	18.195.383.753
Lợi nhuận sau thuế	9.655.702.315	4.772.933.220	402.825.667.970	260.020.229.780	45.842.702.686	48.973.927.621	458.324.072.971	313.767.090.621

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND

Tài sản cố định hữu hình	6.746.170.406	3.817.834.865	1.214.191.053.482	1.346.499.960.411	700.937.915.895	773.595.509.134	1.921.875.139.783	2.123.913.304.410
Tài sản cố định vô hình	1.398.794.365	48.351.296	70.875.000	203.388.141	-	2.830.646	1.469.669.365	254.570.083
Phải thu khách hàng	9.967.982	-	219.773.040.643	277.037.675.172	62.411.970.468	24.618.824.975	282.194.979.093	301.656.500.147
Tài sản khác							411.273.888.584	270.425.586.456
Tổng tài sản							2.616.813.676.825	2.696.249.961.096

	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND

Phải trả người bán	903.159.787	971.724.887	20.975.595.343	21.526.474.215	1.439.039.145	1.097.508.749	23.317.794.275	23.595.707.851
Nợ phải trả khác							485.341.530.324	684.758.417.080
Tổng nợ phải trả							508.659.324.599	708.354.124.931

	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND

Chi phí mua sắm tài sản	4.305.239.458	44.350.000	10.316.444.783	8.397.468.109	-	227.359.546	14.621.684.241	8.669.177.655
Chi phí khấu hao	679.694.244	713.884.377	154.110.070.662	151.274.137.900	72.267.518.651	72.361.316.361	227.057.283.557	224.349.338.638

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan chủ yếu**

1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC)
2. Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (EVNSPC)
3. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)
4. Công ty Mua bán điện
5. Công ty TNHH Năng lượng REE
6. Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Khúc 2
7. Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung
8. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
- Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
- Công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
- Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
- Công ty con của Công ty TNHH Năng lượng REE
- Công ty con của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
- Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn Công ty Mua bán điện	282.148.686.689	301.630.988.119
Cộng – Xem thêm mục 4.3	282.148.686.689	301.630.988.119
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Trung	20.502.006	-
Cộng – Xem thêm mục 4.11	20.502.006	-
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn Công ty CP Thủy điện Trà Khúc 2	86.750.000	173.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	996.008.834.328	811.134.791.171
Công ty CP Thủy điện Trà Khúc 2	536.272.728	-
Cộng – Xem thêm mục 5.1	996.545.107.056	811.134.791.171
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua dịch vụ:		
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	405.312.774	560.959.647
Cộng	405.312.774	560.959.647
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức đã trả:		
Công ty TNHH Năng lượng REE	78.369.948.800	89.018.120.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	74.241.193.400	84.364.992.500
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	74.241.195.600	84.364.995.000

Thù lao, tiền lương năm 2025 của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc như sau:

Hội đồng Quản trị:

Đối tượng	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Lê Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	1.296.000.000	626.304.920
Ông Lâm Xuân Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2024)	18.545.280	50.240.320
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	218.880.000	-
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	122.176.320	115.886.880
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	122.176.320	115.886.880
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên HĐQT	268.096.320	110.072.480
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	122.176.320	115.886.880
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	122.176.320	115.886.880
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	5.814.400
Ông Trần Nguyễn Bảo An	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/4/2025)	145.920.000	-
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/4/2025)	145.920.000	-
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/4/2025)	145.920.000	-
Ông Bùi Thế Huy	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/4/2025)	145.920.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ban kiểm soát:**

Đối tượng	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng BKS	273.856.320	115.886.880
Ông Trịnh Quang Việt	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	30.336.000
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	122.176.320	115.886.880
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên BKS	268.096.320	110.072.480
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	5.814.400
Ông Phan Ngọc Minh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)	145.920.000	-

Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát năm 2025 bao gồm 20% thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát tăng thêm của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 18/04/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung.

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Đối tượng	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	1.238.400.000	906.310.680
Ông Huỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc	1.094.400.000	803.219.640
Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó Tổng Giám đốc	1.094.400.000	799.825.920
Ông Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng	1.008.000.000	732.229.800

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 22/01/2026, Công ty được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng, Phòng Doanh nghiệp và Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 với vốn điều lệ là 1.576.580.760.000 VND. Ngày 26/01/2026, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh gửi Thông báo số 188/TB-SGDHCM về việc giao dịch cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết sau khi phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết là 157.658.076 cổ phiếu.

Ngày 25/02/2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 732/QĐ-EVNCHP-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức năm 2025, mức tạm ứng cổ tức: 10%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 1.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tạm trả cổ tức năm 2025: 16/03/2026 và ngày thanh toán tạm ứng cổ tức: 30/03/2026.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Quý Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thế Nhật
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thanh Hiền
Người lập

**CENTRAL HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31 December 2025



CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

CONTENTS

	Page(s)
MANAGEMENT BOARD'S REPORT	1 – 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 – 4
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
Balance sheet	5 – 6
Income statement	7
Cash-flow statement	8
Notes to the financial statements	9 – 39

MANAGEMENT BOARD'S REPORT

Management Board of Central Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") hereby presents its report and the accompanying audited financial statements of the Company for the financial year ended 31 December 2025.

Members of the Board of Directors, Supervisory Board and Management Board, Chief Accountant during the year and on the date of this report include:

Board of Directors

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Le Van Thuyet	Chairman
Mr. Le Quy Anh Tuan	Member
Mr. Nguyen Duc An	Member
Mr. Tran Nguyen Bao An	Member (Appointed on 18/4/2025)
Mr. Le Van Dien	Member (Appointed on 18/4/2025)
Mr. Nguyen Phong Danh	Independent member (Appointed on 18/4/2025)
Mr. Bui The Huy	Independent member (Appointed on 18/4/2025)
Mr. Nguyen Viet Pa Sa	Member (Dismissed on 18/04/2025)
Mr. Nguyen Quang Quyen	Member (Dismissed on 18/04/2025)
Mr. Nguyen Huu Phuong	Independent member (Dismissed on 18/4/2025)
Mr. Nguyen Huu Tam	Independent member (Dismissed on 18/4/2025)

Supervisory Board

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Nguyen Truong Tien Dat	Head of Supervisory Board
Mr. Nguyen Van Danh	Member
Mr. Phan Ngoc Minh	Member (Appointed on 18/4/2025)
Mr. Pham Viet Thien	Member (Dismissed on 18/04/2025)

Management Board and Chief Accountant

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Le Quy Anh Tuan	General Director
Mr. Huynh Mai	Deputy General Director
Mr. Ho Hoan Kiem	Deputy General Director
Mr. Nguyen The Nhat	Chief Accountant

LEGAL REPRESENTATIVE

The Company's legal representative is Mr. Le Quy Anh Tuan, the General Director.

RESPONSIBILITY OF MANAGEMENT BOARD

The Company's Management Board is responsible for preparing the financial statements of each year which give a true and fair view of the financial position of the Company and the results of its operations and its cash flows in the period. In preparing these financial statements, the Management Board is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Comply with the regulations of Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and other relevant legal provisions currently in effect;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and

MANAGEMENT BOARD'S REPORT (CONTINUED)

- Design and implement the internal control system effectively for a fair preparation and presentation of the financial statements so as to mitigate error or fraud.

The Management Board is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements. The Management Board is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.


The Management Board confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

AUDITOR

The accompanying financial statements were audited by ECOVIS AFA VIETNAM Auditing - Appraisal and Consulting Company Limited (Head Office: No. 142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam; Tel: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

STATEMENT BY MANAGEMENT BOARD

In the Management Board's opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, the results of its operations and its cash flows for the financial year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

For and on behalf of the Management Board 



Le Quy Anh Tuan
General Director

Da Nang City, 16 March 2026

No.: 65/2026/BCKT-E.AFA

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: **Shareholders**
The Board of Directors and Management Board
CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Report on the financial statements

We have audited the accompanying financial statements of Central Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") prepared on 16 March 2026 as set out from page 5 to page 39, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, and the income statement, and cash-flow statement for the financial year then ended, and the notes to the financial statements.

Management Board's Responsibility

The Management Board is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, and Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legislation as to the preparation and presentation of financial statements and for such internal control as the Management Board determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Management Board, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT (CONTINUED)

Opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and of the results of its financial performance and its cash flows for the financial year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting and relevant legislation as to the preparation and presentation of financial statements.



Tran Thi Nhu Phuong
Deputy General Director
Audit Practice Registration Certificate No.
2293-2023-240-1

Le Van Long
Auditor
Audit Practice Registration Certificate No.
3303-2024-240-1

Authorized person

ECOVIS AFA VIETNAM Auditing – Appraisal and Consulting Company Limited
Danang City, 16 March 2026

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

Form B 01 – DN

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	As at 31 Dec. 2025	As at 01 Jan. 2025
A. CURRENT ASSETS	100		662,339,684,776	525,485,984,379
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	253,128,138,132	197,904,693,647
1. Cash	111		2,128,138,132	10,904,693,647
2. Cash equivalents	112		251,000,000,000	187,000,000,000
II. Current financial investments	120		120,125,000,000	20,000,000,000
1. Trading securities	121		-	-
2. Held to maturity investments	123	4.2	120,125,000,000	20,000,000,000
III. Current account receivables	130		284,528,324,076	303,014,947,354
1. Trade receivables	131	4.3	282,194,979,093	301,656,500,147
2. Advances to suppliers	132	4.4	66,868,216	445,223,410
3. Other current receivables	136	4.5	2,266,476,767	913,223,797
IV. Inventories	140	4.6	3,671,220,816	4,207,653,751
1. Inventories	141		3,671,220,816	4,207,653,751
2. Provision for decline in value of inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		887,001,752	358,689,627
1. Current prepayments	151	4.7	887,001,752	358,689,627
2. Other current assets	155		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,954,473,992,049	2,170,763,976,717
I. Non-current account receivables	210		-	124,615,660
1. Non-current trade receivables	211		-	-
2. Other non-current receivables	216	4.5	-	124,615,660
II. Fixed assets	220		1,923,344,809,148	2,124,167,874,493
1. Tangible fixed assets	221	4.8	1,921,875,139,783	2,123,913,304,410
Cost	222		4,480,961,324,809	4,457,601,718,255
Accumulated depreciation	223		(2,559,086,185,026)	(2,333,688,413,845)
2. Intangible fixed assets	227	4.9	1,469,669,365	254,570,083
Cost	228		2,985,056,874	1,581,964,674
Accumulated amortisation	229		(1,515,387,509)	(1,327,394,591)
III. Investment property	230		-	-
IV. Non-current assets in progress	240		79,430,905	13,090,765,759
1. Non-current work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	4.10	79,430,905	13,090,765,759
V. Non-current financial investments	250		-	125,000,000
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Held to maturity investments	255	4.2	-	125,000,000
VI. Other non-current assets	260		31,049,751,996	33,255,720,805
1. Non-current prepayments	261	4.7	16,034,491,579	16,922,749,859
2. Non-current reserved spare parts	263		15,015,260,417	16,332,970,946
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		2,616,813,676,825	2,696,249,961,096

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

Form B 01 – DN

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Code	Notes	As at 31 Dec. 2025	As at 01 Jan. 2025
C. LIABILITIES	300		508,659,324,599	708,354,124,931
I. Current liabilities	310		202,133,289,036	321,564,471,202
1. Trade payables	311	4.11	23,317,794,275	23,595,707,851
2. Advances from customers	312	4.12	319,856,439	422,731,320
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313	4.13	38,193,534,603	40,297,796,324
4. Payables to employees	314	4.14	17,784,107,722	10,006,031,571
5. Accrued expenses	315	4.15	3,367,400,796	3,052,627,780
6. Other current payables	319	4.16	34,905,223,341	32,563,731,642
7. Current loans and obligations under finance leases	320	4.17	80,469,548,000	208,801,757,706
8. Bonus and welfare fund	322		3,775,823,860	2,824,087,008
II. Non-current liabilities	330		306,526,035,563	386,789,653,729
1. Trade payables	331		-	-
2. Non-current loans and obligations under finance leases	338	4.17	306,526,035,563	386,789,653,729
D. OWNER'S EQUITY	400		2,108,154,352,226	1,987,895,836,165
I. Equity	410	4.18	2,108,154,352,226	1,987,895,836,165
1. Owner's contributed capital	411		1,576,580,760,000	1,469,126,680,000
Ordinary shares carrying voting rights	411a		1,576,580,760,000	1,469,126,680,000
2. Share premiums	412		(152,457,310)	-
3. Investment and development fund	418		-	87,643,379,202
4. Other reserves	420		-	33,018,948,676
5. Retained earnings	421		531,726,049,536	398,106,828,287
Beginning accumulated retained earnings	421a		60,212,958,687	84,339,737,666
Retained earnings of the current year	421b		471,513,090,849	313,767,090,621
II. Other capital and funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,616,813,676,825	2,696,249,961,096



Le Quy Anh Tuan
General Director
Da Nang City, 16 March 2026

Nguyen The Nhat
Chief Accountant

Hoang Thi Thanh Hien
Preparer

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

Form B 02 – DN

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT

For the financial year ended 31 Decemer 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Year 2025	Year 2024
1. Revenue from selling goods and rendering services	01	5.1	998,866,035,683	814,199,531,520
2. Revenue reductions	02		-	-
3. Net revenue from selling goods and rendering services	10		998,866,035,683	814,199,531,520
4. Cost of sales	11	5.2	437,542,995,527	392,833,275,765
5. Gross profit from selling goods and rendering services	20		561,323,040,156	421,366,255,755
6. Finance income	21	5.3	11,763,835,042	6,276,617,350
7. Finance expense	22	5.4	36,180,234,508	54,254,037,771
<i>Of which, interest expense</i>	23		36,179,344,213	54,248,785,468
8. Selling expense	25		-	-
9. General and administration expense	26	5.5	52,433,573,862	41,288,666,423
10. Operating profit/(loss)	30		484,473,066,828	332,100,168,911
11. Other income	31	5.6	376,716,499	2,613,940
12. Other expense	32	5.7	-	140,308,477
13. Other profit	40		376,716,499	(137,694,537)
14. Accounting profit/(loss) before taxation	50		484,849,783,327	331,962,474,374
15. Current corporate income tax expense	51	5.9	26,525,710,356	18,195,383,753
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-
17. Deferred corporate income tax expense	60		458,324,072,971	313,767,090,621
18. Net profit/(loss) after taxation	70	4.18.5	2,781	1,897
19. Basic earnings per share	71	4.18.6	2,781	1,897



Le Quy Anh Tuan
General Director
Da Nang City, 16 March 2026

Nguyen The Nhat
Chief Accountant

Hoang Thi Thanh Hien
Preparer

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the financial year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Year 2025	Year 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before taxation	01		484,849,783,327	331,962,474,374
2. Adjustment for:				
Depreciation and amortisation	02		227,057,283,557	224,349,338,638
Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		(4,149,962)	(40,591,151)
Gains/losses from investment	05		(12,007,918,831)	(6,220,931,449)
Interest expense	06		36,179,344,213	54,248,785,468
3. Operating profit/(loss) before adjustments to working capital	08		736,074,342,304	604,299,075,880
Increase or decrease in accounts receivable	09		19,921,988,938	118,478,290,352
Increase or decrease in inventories	10		1,854,143,464	2,892,847,291
Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11		8,097,439,002	2,621,689,614
Increase or decrease prepaid expenses	12		359,946,155	11,064,092,235
Interest paid	14		(35,784,698,172)	(55,661,484,973)
Corporate income tax paid	15		(27,462,454,928)	(18,375,226,380)
Other cash outflows from operating activities	17		(13,734,263,148)	(11,830,970,945)
Net cash from operating activities	20		689,326,443,615	653,488,313,074
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(14,621,684,241)	(8,669,177,655)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		308,363,636	(14,626,875)
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(120,000,000,000)	(20,125,000,000)
4. Collections from borrowers and proceeds from disposal of debt instruments of other entities	24		20,000,000,000	30,000,000,000
5. Interest and dividends received	27		10,388,805,195	6,113,044,625
Net cash from investing activities	30		(103,924,515,410)	7,304,240,095
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Capital redemption, payments for shares repurchases	32		(171,687,310)	-
2. Proceeds from borrowings	33	6.1	159,612,970,563	-
3. Repayment of borrowings	34	6.2	(368,208,798,435)	(208,796,267,384)
4. Dividends paid	36		(321,415,118,500)	(367,383,066,257)
Net cash from financing activities	40		(530,182,633,682)	(576,179,333,641)
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH	50		55,219,294,523	84,613,219,528
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		197,904,693,647	113,250,882,968
Impact of exchange rate fluctuation	61		4,149,962	40,591,151
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT END OF YEAR	70		253,128,138,132	197,904,693,647

Le Quy Anh Tuan
General Director

Da Nang City, 16 March 2026

Nguyen The Nhat
Chief Accountant

Hoang Thi Thanh Hien
Preparer

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**1. CORPORATE INFORMATION****1.1. Structure of ownership**

Central Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was established based on Contract No. 5852CP/DL2-DL3-XLD1-DLHN/2004 dated 30 November 2004, between four entities: Electricity Company No.2 (now being Southern Power Corporation, contributing 30% of the charter capital), Electricity Company No.3 (now being Central Power Corporation, contributing 30% of the charter capital), Hanoi Electricity Company (now being Hanoi Power Corporation, contributing 20% of the charter capital), and Power Construction Company No.1 (contributing 20% of the charter capital). On 24 November 2005, the General Meeting of Shareholders approved the withdraw of Power Construction Company No.1 as a founding shareholder pursuant to Resolution No. 01/2005-CP/DHDCDSL. Simultaneously, the General Meeting of Shareholders agreed to accept Vietnam Electricity (EVN) to become a founding shareholder from 18 March 2006, under Resolution No. 01/2006-CP/DHDCDSL (contributing 20% of the charter capital). The Company was established under Business Registration Certificate No. 3203000503 dated 13 December 2004, issued by the Department of Planning and Investment of Da Nang City (the Business Registration Certificate has been amended with the new registration number 0400477830) and subsequent amended Certificates, with the most recent change made on 22 January 2026.

The Company was approved for listing its common shares on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with the Decision No. 330/QĐ- SGDHCM dated 10 August 2016, issued by the General Director of the Ho Chi Minh Stock Exchange with ticker symbol CHP. The official trading date of the shares was 29 September 2016.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate is VND 1,576,580,760,000.

The Company's registered head office is at Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam.

The number of employees as at 31 December 2025 was 123 (31 December 2024 was: 123).

1.2. Business field

Generating and trading electricity.

1.3. Operating industry

Under the Business Registration Certificate, the Company is principally engaged in:

- Electric power generation. Details: Investing in construction of hydropower projects, solar power plants, and wind energy facilities;
- Construction of electrical works. Details: Constructing electricity transmission lines, transformer stations; Constructing solar power works, wind power works;
- Electricity transmission and distribution. Specifics: Distribution of electricity;
- Afforestation and other forestry activities and propagation of forest trees. Details: Afforestation (not conducted at the headquarter);
- Management consulting activities. Details: Consulting on the construction of power projects, project management consulting for hydropower plants, solar power plants, and wind power plants;
- Architectural and engineering activities and related technical consultancy. Details: Consulting and designing power grids, lighting systems; Supervision consulting for underground works; Supervision consulting for equipment installation of power projects; Operations management, maintenance services for power plants and industrial facilities; Consulting and supervising the construction of irrigation works, hydropower plants, transmission lines and substations, solar power plants, and wind power plants; Project management consulting for civil, industrial,

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

infrastructure, agriculture and rural development, and road transport projects; Contractor selection consulting; Consulting on design, verification, and design of civil and industrial buildings, infrastructure, road transport, agricultural projects, and rural development; Supervision consulting: civil and industrial, infrastructure, road transport, agricultural projects, and rural development; Business services in construction surveying; Business services in measurement; Geological exploration activities;

- Leasing of non-financial intangible assets. Details: Trading in Renewable Energy Certificates (REC);
- Construction of hydraulic structures. Details: Construction of hydropower works, hydraulic works;
- Other specialized construction activities. Details: Dredging of reservoirs.

1.4. Normal operating cycle

The Company's normal operating cycle is carried out for a time period of 12 months.

1.5. The Corporation's structure

As of 31 December 2025, the Company has 2 branches as follows:

Name	Address
A Luoi Hydropower Plant – Branch of Central Hydropower Joint Stock Company	A Rom Village, A Luoi 5 Commune, Hue City
Cu Jut Solar Power Plant – Branch of Central Hydropower Joint Stock Company	Cu Jut Commune, Lam Dong Province

1.6. Statement of information comparability in the Financial Statements

Comparative figures are figures of the audited Financial Statements for the financial year ended 31 December 2024.

2. BASIS OF PREPARATION**2.1. Accounting standards, accounting system**

The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), under the historical cost principle and are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing accounting regulations in Vietnam.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Forms of accounting records

The form of accounting records applied in the Company is the Voucher Recording.

2.3. Accounting period

The Company's financial year is from 01 January to 31 December.

2.4. Reporting and functional currency

The Company maintains its accounting records in VND.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1. Use of estimates

The preparation of the financial statements requires the Management Board to make estimates and assumptions that impact the carrying value of certain assets and liabilities, contingent assets and liabilities reported in the notes as well as revenues and expenses in the financial statements for the financial year ended 31 December 2025. Although these estimates are based on the Management Board's best knowledge of all relevant information available at the date when the financial statements are prepared, this does not prevent actual figures differing from estimates.

3.2. Foreign currencies

Transactions in foreign currencies are recorded at the actual exchange rate on the date of the transaction. The exchange rate differences arising during the payment process are recorded in the income statement for the year. Balances of cash items, receivables, and payables denominated in foreign currencies, except for balances of prepayments to suppliers in foreign currencies, prepaid expenses in foreign currencies, and prepaid revenue in foreign currencies, are translated at the actual transaction exchange rate on the balance sheet date. Exchange rate differences arising from the revaluation of year-end foreign currency balances after offsetting increases and decreases are recorded in the income statement for the year.

3.3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash in hand, cash at bank, and current investments for a period not exceeding 3 months or highly liquid investments which are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value at the reporting date.

3.4. Financial investments

Held to maturity investments

Held to maturity investments comprise held to maturity investments to earn periodical profits and other held to maturity investments.

If there is any certain evidence that part or all of the investments are irrecoverable, impairment losses are recognised as a finance expense in the current period.

3.5. Account receivables

Recognition method

Account receivables are stated at the carrying amounts of trade receivables and other receivables less provisions for doubtful debts.

Provision for doubtful debts

As of the date of preparing the financial statements, provision for doubtful debt is recognised for past-due accounts receivable and for accounts receivable where circumstances indicate that they might not be recoverable when due at the level as guided in prevailing regulations. The determination of the overdue period of a doubtful debt for which provision must be made is based on the principal payment term under the original contract, excluding agreed loan extension.

The difference between the required balance and the existing balance of provision for doubtful debts is recorded as a general and administrative expense in the income statement.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.6. Inventories

Inventory measurement

Inventories are measured at the lower of cost and net realisable value.

The costs of inventories shall comprise all costs of purchase, costs of conversion, and other costs incurred in bringing inventories to their present location and condition.

The costs of purchase comprise the purchase price, non-reimbursable taxes and duties, and transport, handling and other costs directly attributable to the purchase. Trade discounts and sales rebates on substandard and obsolete goods purchased are deducted from the costs of purchase.

Net realisable value is the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Method of accounting for inventories

Inventories are measured using the weighted average method and are recored under the perpetual inventory system.

Provision for decline in value of inventories

As of the date of preparing the financial statements, provision is recognised for obsolete, slow-moving and defective inventory items and an excess of the cost of inventories over their net realisable value.

The difference between the required balance and the existing balance of the provision for a decline in value of inventories is included in cost of sales in the income statement.

Inventories are written down to net realizable value item by item. For services being rendered, provision is made in respect of each service for which a separate selling price is charged.

3.7. Non-current reserved spare parts

As of 31 December 2025, the balance of long-term equipment, materials, and spare parts reflects the value of reserved materials for maintenance in accordance with technical requirements at the A Luoi Hydropower Plant and the Cu Jut Solar Power Plant.

3.8. Tangible fixed asset

Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation.

Tangible fixed asset recognition

The cost of purchased tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their present location and working condition for their intended use. Accessories added to fixed assets when purchased are recognised separately at their fair values and deducted from the historical cost of the respective tangible fixed assets.

The costs of tangible fixed assets constructed by contractors are the finalised costs of the construction, other directly related expenses and the registration fee (if any).

The historical cost of self-constructed tangible fixed assets includes construction costs, actual production costs incurred, and installation and trial run costs, minus the value of products recovered during trial runs and test production.

Depreciation and amortisation

The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

The estimated useful lives are as follows:

	<u>Year 2025</u>
▪ Buildings, structures	05 – 30 years
▪ Machinery and equipment	03 – 20 years
▪ Means of transportations, transmitters	03 – 10 years
▪ Office equipment	03 – 06 years
▪ Other fixed assets	05 – 06 years

3.9. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are measured at cost less accumulated amortisation.

Intangible fixed asset recognition

The cost of an intangible fixed asset comprises the total amount of expense incurred by the Corporation to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use.

Computer software

Computer software is not an indispensable component of hardware and is recognised as an intangible asset and depreciated over its useful life.

The estimated useful lives are as follows:

	<u>Year 2025</u>
▪ Computer software	03 – 05 years
▪ Other intangible fixed assets	03 years

3.10. Leases

Leases classification

Leases are classified as finance leases when the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Operating leases

Lease payments under an operating lease are recognised as an expense on a straight-line basis over the lease term.

3.11. Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Corporation's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

3.12. Prepayments

Prepaid expenses are classified as short-term and long-term prepaid expenses based on their original terms and mainly include costs related to the cost of tools, equipment, and prepaid land rent, among others. These expenses are allocated over the period of the prepaid expense or the period during which the economic benefits are expected to be generated.

The following expenses are recognised as prepayments and amortised to the income statement:

- Prepaid land rent is allocated over the lease term;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

- Tools and supplies are amortised to the income statement over 01 to 03 years;
- Insurance expenses (such as fire and explosion insurance, vehicle liability insurance, health insurance, etc.) are allocated over the contract period;
- Major repair costs for fixed assets are amortized over a period not exceeding 3 years;
- Other prepaid expenses are amortized on a straight-line basis over the period in which economic benefits are generated.

3.13. Liabilities

Liabilities are classified into trade payables, intercompany payables and other payables based on the following rules: Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer, intercompany payables are payables between a parent company and a subsidiary without legal entity status that is dependent on accounting, the remaining payables are classified as other payables.

Liabilities are also classified according to the maturity date, the remaining term from the date of the financial statements, original currency, and each creditor.

Liabilities are recognised at no less than the payment obligation.

3.14. Borrowing costs

Capitalisation of borrowing costs

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalised as part of the cost of those assets until the assets are put into use or sale.

Investment income earned on temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the respective assets.

All other borrowing costs are recognised as an expense in the income statement when incurred.

3.15. Accrued expenses

Accrued expenses represent expenses that will be paid in the future for goods or services received but not yet paid due to lack of invoices or accounting documents. These expenses are recognised as operating expenses of the reporting period.

The company's accrued expenses include accrued interest on loans. The estimation basis is based on the loan principal and the interest rate specified in the loan agreement.

3.16. Owners' equity

The owners' contributed equity

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

Share premium

Share premium is recognized as the difference between the issue price and the par value of shares, and the difference between the repurchase price of treasury shares and the re-issuance price of treasury shares.

Dividends

Dividends are recognized as a liability on the dividend record date set by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Reserves

Reserves are created at certain percentages of profit after tax as prescribed in the Company's charter and Resolutions of the General Meeting of Shareholders.

Retained earnings

Net profit after corporate income tax is distributed according to the resolution approved by the General meeting of Shareholders.

3.17. Revenue and other income

Revenue from selling goods

Revenue from selling goods is measured at the fair value of the consideration received or receivable. In most cases, revenue is recognised when transferring the risks and rewards of ownership to the buyer.

Revenue involving the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of this transaction can be estimated reliably. When a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue is recognised by reference to the stage of completion at the end of the reporting period.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis by reference to the principal outstanding and at the interest rate applicable.

3.18. Cost of sales

Cost of sales and services provided represents total costs of finished products, goods, services which are sold in the period in accordance with the matching principle. Abnormal amounts of production costs of inventories are recognised immediately in cost of sales.

3.19. Finance expense

Financial expenses reflect the costs incurred during the period, primarily including interest expenses and foreign exchange losses.

3.20. General and administrative expense

General and administrative expenses represent common expenses, which include payroll costs for office employees (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance; stationery expenses, material expenses, depreciation of fixed assets; land rental, licensing fee; utility services (electricity expenses, water expenses, phone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other expenses.

3.21. Taxation

Corporate income tax

Current corporate income tax expense

- Income from the sale of commercial electricity generated by the A Luoi Hydropower Plant, Thua Thien Hue Province, is subject to a tax rate of 10% for a period of 15 years from the start of commercial operations (from 2012 to 2026). The company is exempt from corporate income tax for the first 4 years from the date taxable income is first earned and is entitled to a 50% reduction in the tax payable for the next 9 years. In 2013, which was the first year the company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

had taxable income, the company was exempt from corporate income tax from 2013 to 2016 and is benefit from a 50% tax reduction from 2017 to 2025;

- Income from the sale of commercial electricity generated by the Cu Jut Solar Power Plant, Dak Nong Province (now Lam Dong Province), is subject to a tax rate of 10% for a period of 15 years from the start of commercial operations (from 2019 to 2033). The company is exempt from corporate income tax for the first 4 years from the date taxable income is first earned and is entitled to a 50% reduction in the tax payable for the subsequent 9 years. In 2019, which was the first year the company had taxable income, the company was exempt from corporate income tax from 2019 to 2022 and is benefit from a 50% tax reduction from 2023 to 2031;
- Other business activities: Subject to the applicable tax rate as per current regulations.

Value added tax

Value-added tax on goods and services provided by the company is calculated at the following tax rates:

- For commercial electricity business activities and Renewable energy certificate trading: A tax rate of 10% applies (the company was entitled to an 8% tax rate from 1 January 2025 to 31 December 2025, as per Decree 180/2024/ND-CP dated 31 December 2024 and and Decree No. 174/2025-ND-CP dated 30 June 2025, issued by the Government);
- For other activities: Subject to the applicable tax rate as per current regulations.

Land rental

- Land rental for the A Luoi Hydropower Plant: Exempt from land rental fees for the entire lease term in accordance with Article 19 of Decree 46/2014/ND-CP dated 15 May, 2014, issued by the Government, and Decision No. 6980/QD-CT dated 12 August 2019, issued by the Tax Department of Thua Thien Hue Province;
- Land rental for the Cu Jut Solar Power Plant: Exempt from land rental fees for the entire lease term in accordance with Article 19 of Decree 46/2014/ND-CP dated 15 May 2014, issued by the Government, and Decision No. 608/QD-CT dated 3 June 2019, issued by the Tax Department of Dak Nong Province (now located in Lam Dong Province).

Other taxes

Other taxes are applicable in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

The tax reports of the Company will be inspected by the Tax Department. Application of the laws and regulations on tax to different transactions can be interpreted by many ways; therefore, the tax amounts presented in the financial statements can be amended in accordance with the Tax Department's final assessment for the Company.

3.22. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing the net profit (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

3.23. Diluted earnings per share

Diluted earnings per share are calculated by dividing the net profit (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and total ordinary shares that would be issued on the conversion, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.24. Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in producing or providing related products or services (business segment), or in producing or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

Refer to Section 7 of the Financial Report Notes.

3.25. Related parties

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Corporation or are controlled by, or are subject to common control with the Corporation. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including management and officers of the Corporation and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE BALANCE SHEET

4.1. Cash and cash equivalents

	Foreign currency	As at 31 Dec. 2025 VND	Foreign currency	As at 01 Jan. 2025 VND
Cash in hand		256,348,000		90,404,000
Cash at banks		1,871,790,132		10,814,289,647
VND		1,863,301,547		8,686,925,671
USD	294.56 #	7,681,241	84,082.07 #	2,126,519,632
EUR	26.56 #	807,344	32.40 #	844,344
Bank deposit with terms of 3 months or less		251,000,000,000		187,000,000,000
Total		253,128,138,132		197,904,693,647

4.2. Held to maturity investments

	As at 31 Dec.2025 VND		As at 01 Jan.2025 VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Current:				
Term deposits	120,125,000,000	120,125,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Total	120,125,000,000	120,125,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Non-current:				
Term deposits	-	-	125,000,000	125,000,000
Total	-	-	125,000,000	125,000,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.3. Current trade receivables

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Electric Power Trading Company (*)	282,148,686,689	301,630,988,119
Others	46,292,404	25,512,028
Total	282,194,979,093	301,656,500,147
Trade receivables from related parties – Refer to Note 8	282,148,686,689	301,630,988,119

(*) The receivable arising from the Power Purchase Agreement of the Cu Jut Solar Power Plant is pledged as collateral for the loan agreement with the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phu Yen Branch.

4.4. Current advances to suppliers

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
TMS Environmental Resources Solutions Joint Stock Company	22,000,000	-
Song Tien Construction Joint Stock Company	-	396,284,706
Others	44,868,216	48,938,704
Total	66,868,216	445,223,410

4.5. Other receivables

	As at 31 Dec. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Current:				
Accrued interest	1,626,469,178	-	315,719,178	-
Deposit	124,615,660	-	-	-
Advances	39,560,000	-	70,214,000	-
Other receivables	475,831,929	-	527,290,619	-
Total	2,266,476,767	-	913,223,797	-
Non - current:				
Deposit	-	-	124,615,660	-
Total	-	-	124,615,660	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.6. Inventories

	As at 31 Dec. 2025		As at 01 Jan. 2025	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	2,919,943,278	-	3,499,805,834	-
Tools and supplies	459,734,046	-	470,899,680	-
Work in progress	291,543,492	-	236,948,237	-
Total	3,671,220,816	-	4,207,653,751	-

There were no slow moving and obsolescent inventories at the period-end.

There were no inventories at the period-end were pledged as security for liabilities.

4.7. Prepayments

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current:		
Insurance expense	358,538,355	343,029,912
Others	528,463,397	15,659,715
Total	887,001,752	358,689,627
Non - current:		
Tool, instrument pending allocation	1,451,224,878	1,911,033,198
Repair expenses of fixed assets	11,854,627,560	11,602,916,415
Land rentals (*)	762,490,947	805,048,575
Others	1,966,148,194	2,603,751,671
Total	16,034,491,579	16,922,749,859

(*) Land rental costs for the Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, from 14 July 2005 to 21 September 2043 (39 years), covering an area of 4,000 m² for the construction of office premises, as per Contract No. 44/HD-TLD dated 14 July 2005, between Central Hydropower Joint Stock Company and Massda Land Ltd.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.8. Tangible fixed assets

Item	Buildings, structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transportations, transmitters VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
Cost:						
As at 01 Jan. 2025	2,061,616,149,256	2,381,673,195,213	8,725,360,010	3,726,534,786	1,860,478,990	4,457,601,718,255
Transferred from CIP	722,042,591	20,138,401,233	398,967,255	-	-	21,259,411,079
Purchases during the year	-	921,545,088	2,434,730,956	215,438,889	-	3,571,714,933
Disposals	-	-	(917,403,795)	-	-	(917,403,795)
Other decreases (*)	(35,600,000)	-	-	(518,515,663)	-	(554,115,663)
As at 31 Dec. 2025	2,062,302,591,847	2,402,733,141,534	10,641,654,426	3,423,458,012	1,860,478,990	4,480,961,324,809
Accumulated depreciation:						
As at 01 Jan. 2025	860,335,909,723	1,463,017,352,553	5,290,084,734	3,184,587,845	1,860,478,990	2,333,688,413,845
Depreciation	73,262,756,511	152,601,094,693	612,188,220	393,251,215	-	226,869,290,639
Disposals	-	-	(917,403,795)	-	-	(917,403,795)
Other decreases (*)	(35,600,000)	-	-	(518,515,663)	-	(554,115,663)
As at 31 Dec. 2025	933,563,066,234	1,615,618,447,246	4,984,869,159	3,059,323,397	1,860,478,990	2,559,086,185,026
Net book value:						
As at 01 Jan. 2025	1,201,280,239,533	918,655,842,660	3,435,275,276	541,946,941	-	2,123,913,304,410
As at 31 Dec. 2025	1,128,739,525,613	787,114,694,288	5,656,785,267	364,134,615	-	1,921,875,139,783

(*) Decrease in the historical cost and accumulated depreciation of fixed assets in accordance with Decision No. 1144/QĐ-EVNCHP dated 25 August 2025 regarding the disposal of damaged assets

The amount of period-end net book value of tangible fixed assets totalling VND 1,907,332,502,585 was pledged/mortgaged as loan security.

The historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 45,485,644,299.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.9. Intangible fixed assets

Item	Computer software VND	Other intangible fixed assets VND	Total VND
Cost:			
As at 01 Jan. 2025	1,468,964,674	113,000,000	1,581,964,674
Increases during the year	1,403,092,200	-	1,403,092,200
As at 31 Dec. 2025	2,872,056,874	113,000,000	2,985,056,874
Accumulated amortisation:			
As at 01 Jan. 2025	1,214,394,615	112,999,976	1,327,394,591
Amortisation	187,992,894	24	187,992,918
As at 31 Dec. 2025	1,402,387,509	113,000,000	1,515,387,509
Net book value:			
As at 01 Jan. 2025	254,570,059	24	254,570,083
As at 31 Dec. 2025	1,469,669,365	-	1,469,669,365

There were no intangible fixed assets pledged/mortgaged as loan security at the period end.

The historical cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 1,442,464,674.

4.10. Construction in progress

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Investment cost of the Automatic Control System for A Luoi Hydropower Plant	-	12,431,166,476
Others	79,430,905	659,599,283
Total	79,430,905	13,090,765,759

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.11. Current trade payables

	As at 31 Dec. 2025		As at 01 Jan. 2025	
	VND		VND	
	Value	Payable value	Value	Payable value
Cavico Vietnam Co.,Ltd	17,039,683,687	17,039,683,687	17,039,683,687	17,039,683,687
Others	6,278,110,588	6,278,110,588	6,556,024,164	6,556,024,164
Total	23,317,794,275	23,317,794,275	23,595,707,851	23,595,707,851
In which: payables from related parties – Refer to Note 8	20,502,006	20,502,006	-	-

4.12. Current advances from customers

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Quang Ngai Energy Joint Stock Company	198,022,880	-
PC3 Investment Joint Stock Company	35,083,559	249,231,320
Tra Khuc 2 Hydropower Joint Stock Company	86,750,000	173,500,000
Total	319,856,439	422,731,320
In which: advances to related party suppliers - Refer to Note 8	86,750,000	173,500,000

4.13. Tax and amounts payable to the state budget

	As at 31 Dec. 2025	Movements in the period		As at 01 Jan. 2025
	VND	VND		VND
	Payable	Payable	Paid	Payable
Value added tax	8,819,129,120	76,795,211,606	77,652,292,137	9,676,209,651
Corporate income tax	10,680,244,177	26,525,710,356	27,462,454,928	11,616,988,749
Personal income tax	441,763,893	9,021,070,889	9,858,949,580	1,279,642,584
Natural resource tax	13,682,723,597	102,497,762,209	102,019,468,300	13,204,429,688
Other taxes and fees	4,569,673,816	42,428,306,881	42,379,158,717	4,520,525,652
Total	38,193,534,603	257,268,061,941	259,372,323,662	40,297,796,324

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.14. Payables to employees

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Employee salary expenses payable	17,784,107,722	10,006,031,571
Total	17,784,107,722	10,006,031,571

4.15. Current accrued expenses

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Accrued interest expense	3,297,016,105	2,902,370,064
Others	70,384,691	150,257,716
Total	3,367,400,796	3,052,627,780

4.16. Other payables

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Dividends payable	33,264,272,350	31,471,521,250
Other payables	1,640,950,991	1,092,210,392
Total	34,905,223,341	32,563,731,642

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.17. Loans and finance lease liabilities**

	As at 31 Dec. 2025		Movements in the year		As at 01 Jan. 2025	
	Payable	Payable value	Increase	Decrease	Payable	Payable value
	VND		VND		VND	
Current portion of non-current loans						
Viet Nam Development Bank - Thua Thien Hue - Quang Tri Branch	-	-	-	127,508,490,334	127,508,490,334	127,508,490,334
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phu Yen Branch	80,469,548,000	80,469,548,000	89,336,935,000	53,867,387,000	45,000,000,000	45,000,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ben Thanh Branch	-	-	-	36,293,267,372	36,293,267,372	36,293,267,372
Total	80,469,548,000	80,469,548,000	89,336,935,000	217,669,144,706	208,801,757,706	208,801,757,706
Non-current loans:						
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phu Yen Branch	306,526,035,563	306,526,035,563	159,612,970,563	89,336,935,000	236,250,000,000	236,250,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ben Thanh Branch	-	-	-	150,539,653,729	150,539,653,729	150,539,653,729
Total	306,526,035,563	306,526,035,563	159,612,970,563	239,876,588,729	386,789,653,729	386,789,653,729

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Non-current loan contracts are detailed as follows:

Bank	Contract		Loan limit (VND)	Purpose	Loan terms	Collateral	Interest rate
	No.	Date					
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phu Yen Branch	01/2018/1174177 9/HBTD	01/11/2018	450,000,000,000	Investment financing for the Cu Jut Solar Power Plant Project in Ea Tling Town, Cu Jut District, Dak Nong Province	144 months from the day following the first disbursement date	The collateral is the assets formed after the investment from equity and loan capital of the Cu Jut Solar Power Plant Project	The loan interest rate is adjusted every six months based on the average 12-month term deposit rate (interest paid in arrears) applicable to individual customers of four banks: Vietcombank, BIDV, VietinBank, and Agribank, plus a margin of 3% per annum. On 9 September 2025, the Company signed an addendum to the loan agreement to adjust the interest margin to not exceed 2.5% per annum until the maturity date. As of 31 December 2025, the applicable interest rate was 7.18% per annum.
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Phu Yen Branch	01/2025/1174177 9/HBTD	09/09/2025	159,612,970,563	Loan used for the prepayment of the outstanding principal balance of the Cu Jut Solar Power Plant Project loan of the Central Hydropower Joint Stock Company at TPBank	No later than 28 January 2030, which is equivalent to the remaining term of the Cu Jut Solar Power Plant Project loan at TPBank	Collateral includes all assets formed from the loan proceeds, accounts receivable arising from the Electricity Purchase Agreement of the Cu Jut Solar Power Project, the right to receive compensation for damages related to the project, and all rights and benefits arising from the Solar Power Project	The loan interest rate is fixed at 6.5% per annum for the first 12 months from the date of disbursement. For the remaining term, a floating interest rate applies in accordance with the Bank's regulations. This rate is adjusted every six months on the first day of the month of each adjustment period, based on the average 12-month term deposit rate (interest paid in arrears) applicable to individual customers of four banks: VCB, BIDV, VietinBank, and Agribank, plus a margin of 2.5% per annum.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.18. Owners' equity****4.18.1. Changes in owners' equity**

	Items of owners' equity					Total VND
	Owners' contributed capital VND	Share premiums VND	Investment and Development Fund VND	Other funds VND	Retained earnings VND	
As at 01 Jan. 2024	1,469,126,680,000	-	87,643,379,202	33,018,948,676	348,729,273,266	1,938,518,281,144
Previous year's profits	-	-	-	-	313,767,090,621	313,767,090,621
Bonus and welfare fund distribution	-	-	-	-	(14,638,000,000)	(14,638,000,000)
Dividends paid	-	-	-	-	(249,751,535,600)	(249,751,535,600)
As at 01 Jan. 2025	1,469,126,680,000	-	87,643,379,202	33,018,948,676	398,106,828,287	1,987,895,836,165
Current year's profits	-	-	-	-	458,324,072,971	458,324,072,971
Bonus and welfare fund distribution (*)	-	-	-	-	(14,686,000,000)	(14,686,000,000)
Dividends paid (*)	-	-	-	-	(323,207,869,600)	(323,207,869,600)
Issuance of shares to increase share capital from equity (**)	107,454,080,000	(152,457,310)	(74,454,361,324)	(33,018,948,676)	-	(171,687,310)
Reversal of the investment and development fund to retained earnings (**)	-	-	(13,189,017,878)	-	13,189,017,878	-
As at 31 Dec. 2025	1,576,580,760,000	(152,457,310)	-	-	531,726,049,536	2,108,154,352,226

(*) The Company distributes the profit after tax of year 2024 according to the resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2025, No. 01/2025/NQ-CHP-HĐCĐ dated 18 April 2025.

(**) General Meeting of Shareholders' Resolution No. 02/2025/NQ-CHP-HĐCĐ dated 23 October 2025 approved the plan to issue shares to increase share capital from equity and to reverse the remaining balance of the Investment and Development Fund to undistributed after-tax profits, specifically as follows:
- Issuance of 10,747,331 shares, equivalent to a total par value of VND 107,473,310,000, to increase share capital from equity (sourced from Other funds under equity: VND 33,018,948,676 and Investment and Development Fund: VND 74,454,361,324).
- Reversal of the remaining Investment and Development Fund to undistributed after-tax profits amounting to VND 13,189,017,878.



CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Actual implementation:

- On 4 November 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 34/2025/NQ-CHP-HĐQT approving the implementation of the share issuance plan to increase share capital from equity.
- On 23 December 2025, the Company reported the issuance results in Report No. 1788/BC-EVNCHP. Accordingly, the closing date of the issuance was December 12, 2025, and the number of shares issued was 10,745,408 shares.
- On 30 December 2025, the State Securities Commission (SSC) issued Official Dispatch No. 9449/UBCK-QLCB acknowledging receipt of the Company's report on the share issuance results. Accordingly, the total number of shares distributed by the Company was 10,745,408 shares.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.18.2. Details of owners' equity

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Central Power Corporation	362,146,700,000	337,459,970,000
Southern Power Corporation	362,146,710,000	337,459,980,000
REE Energy Company Limited	382,286,670,000	356,227,040,000
Other shareholders	470,000,680,000	437,979,690,000
Total	1,576,580,760,000	1,469,126,680,000

4.18.3. Capital transactions with owners

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Beginning balance	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
Capital contribution in the year	107,454,080,000	-
Capital redemption in the year	-	-
Ending balance	1,576,580,760,000	1,469,126,680,000

4.18.4. Shares

	As at 31 Dec. 2025	As at 01 Jan. 2025
Number of shares registered for issue	157,658,076	146,912,668
Number of shares sold to public:	157,658,076	146,912,668
<i>Comprising: Ordinary shares</i>	157,658,076	146,912,668
<i>Preference shares (Classified as owners' equity)</i>	-	-
Number of shares repurchased (Treasury shares)	-	-
<i>Comprising: Ordinary shares</i>	-	-
<i>Preference shares (Classified as owners' equity)</i>	-	-
Number of shares outstanding	157,658,076	146,912,668
<i>Comprising: Ordinary shares</i>	157,658,076	146,912,668
<i>Preference shares (Classified as owners' equity)</i>	-	-
Par value per outstanding share: VND 10,000 per share		

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.18.5. Basic earnings per share

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Profit after tax	458,324,072,971	313,767,090,621
Allocation to bonus and welfare funds	19,940,000,000	14,686,000,000
Profit after tax used to calculate basic earnings per share	438,384,072,971	299,081,090,621
Average number of ordinary shares outstanding during the period (*)	157,658,076	157,658,076
Basic earnings per share	2,781	1,897

4.18.6. Diluted earnings per share

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Profit after tax	458,324,072,971	313,767,090,621
Allocation to bonus and welfare funds	19,940,000,000	14,686,000,000
Profit after tax used to calculate diluted earnings per share	438,384,072,971	299,081,090,621
Average number of ordinary shares outstanding during the period	157,658,076	157,658,076
The number of additional common shares expected to be issued	-	-
Number of ordinary shares for the purpose of calculating diluted earnings per share	157,658,076	157,658,076
Diluted earnings per share	2,781	1,897

Basic and diluted earnings per share for 2025 are calculated after a provisional deduction for the bonus and welfare funds in accordance with the 2025 profit distribution plan. The actual appropriations to the bonus and welfare funds, as well as the management fund, will be determined by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders. Consequently, these 2025 indicators may be subject to change once the Company's fund appropriations are finalized.

The 2024 bonus and welfare fund appropriation has been restated based on the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders regarding the 2024 profit distribution and the issuance of additional shares from equity in 2025. Accordingly, the restated diluted earnings per share for 2024 is VND 1,897 per share (as compared to VND 2,136 per share previously reported in last year's report).

(*) The weighted average number of ordinary shares outstanding during 2024 and 2025 has been adjusted to reflect the successful issuance of shares from equity. Consequently, the restated weighted average number of ordinary shares outstanding in 2024 is 157,658,076 shares (as compared to 146,912,668 shares previously reported).

4.18.7. Dividends

The Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-CHP-HĐCĐ dated 18 April 2025 approved the 2024 profit distribution plan, including a dividend payment of 22% of charter capital, as follows:

- Cash dividend of 10%, equivalent to VND 146,912,668,000, pursuant to Decision No. 705/QĐ-EVNCHP-HĐQT dated 4 March 2025. The last registration date for the dividend advance was 25 March 2025, and the payment date was 10 April 2025.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

- Cash dividend of the remaining 12%, equivalent to VND 176,295,201,600, pursuant to Decision No. 718/QĐ-EVNCHP dated 4 July 2025. The last registration date was 27 August 2025, and the payment date was 24 September 2025.

4.18.8. Corporate funds

	Development investment fund VND	Other funds VND
As at 01 Jan. 2025	87,643,379,202	33,018,948,676
Additions	-	-
Utilisations	(87,643,379,202)	(33,018,948,676)
As at 31 Dec. 2025	-	-

4.19. Off balance sheet items

	As at 31 Dec. 2025	As at 01 Jan. 2025
Foreign currencies		
+ USD	294.56	84,082.07
+ EUR	26.56	32.40

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT

5.1. Revenue from selling goods and rendering services

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue from electricity	996,492,274,290	811,630,773,378
Other revenue	2,373,761,393	2,568,758,142
Total	998,866,035,683	814,199,531,520
In which revenue from selling goods and rendering services to related parties – Refer to Note 8	996,545,107,056	811,134,791,171

5.2. Cost of sales

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cost of electricity sold	436,300,256,558	392,723,178,796
Cost of others	1,242,738,969	110,096,969
Total	437,542,995,527	392,833,275,765

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.3. Finance income

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Deposit interest	11,699,555,195	6,235,558,324
Gains from exchange differences	64,279,847	41,059,026
Total	11,763,835,042	6,276,617,350

5.4. Finance expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Interest expense	36,179,344,213	54,248,785,468
Losses from exchange differences	890,295	5,252,303
Total	36,180,234,508	54,254,037,771

5.5. General and administrative expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Salaries	31,987,699,013	26,068,480,667
Depreciation expense	643,173,198	713,884,377
Service expense	2,461,575,127	2,181,988,577
Other expenses	17,341,126,524	12,324,312,802
Total	52,433,573,862	41,288,666,423

5.6. Other income

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Profit from liquidation of materials and equipment	308,363,636	833,334
Others	68,352,863	1,780,606
Total	376,716,499	2,613,940

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.7. Other expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Expense from disposal of fixed assets	-	14,626,875
Other expenses	-	125,681,602
Total	-	140,308,477

5.8. Production and business costs by elements

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Material expense	3,204,957,392	4,391,503,058
Employee expense	63,014,605,274	50,965,663,473
Depreciation expense	227,057,283,557	224,349,338,638
Service expense	6,943,129,818	6,968,272,555
Other expenses	189,756,593,348	147,447,164,464
- <i>Natural resource tax</i>	102,497,762,209	69,472,020,467
- <i>Forest environmental service charges</i>	33,847,324,128	24,352,448,616
- <i>Water resource extraction rights fees</i>	8,473,501,700	8,472,122,000
- <i>Allocation costs</i>	12,514,288,116	21,660,419,559
- <i>Other expenses</i>	32,423,717,195	23,490,153,822
Total	489,976,569,389	434,121,942,188

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.9. Current corporate income tax expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Accounting profit before tax	484,849,783,327	331,962,474,374
- Profit from the business operations of the A Luoi plant	423,556,881,650	272,776,405,072
- Profit from the business operations of the Cu Jut plant	47,919,202,121	50,421,620,883
- Profit from other activities	13,373,699,556	8,764,448,419
Adjustments to taxable income	5,498,211,916	1,955,381,739
Add: Adjustments increasing the amount	5,498,211,916	1,955,381,739
- In A Luoi plant	4,466,116,002	1,507,018,639
- In Cu Jut plant	1,017,188,650	304,097,864
- Other activities	14,907,264	144,265,236
Deduct: Adjustments decreasing the amount	-	-
Total accessible income	490,347,995,243	333,917,856,113
- Taxable income of the A Luoi plant	428,022,997,652	274,283,423,711
- Taxable income of the Cu Jut plant	48,936,390,771	50,725,718,747
- Taxable income from other activities	13,388,606,820	8,908,713,655
Current CIT expense	50,373,660,208	34,282,656,977
- Corporate income tax expenses from the business operations of the A Luoi plant	42,802,299,766	27,428,342,371
- Corporate income tax expenses from the business operations of the Cu Jut plant	4,893,639,078	5,072,571,875
- Corporate income tax expenses from other activities	2,677,721,364	1,781,742,731
Deduct: Corporate income tax exemptions or reductions for preferential business activities	23,847,969,422	16,250,457,124
Current corporate income tax expense for the year	26,525,710,356	18,195,383,753
In which:		
- CIT expense of the current year	26,525,690,786	18,032,199,853
- Adjusted for tax expense of previous years	19,570	163,183,900

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE CASH FLOW STATEMENT

6.1. Proceeds from borrowings during the year

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Proceeds from borrowings under normal loan agreements	159,612,970,563	-
Total	159,612,970,563	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

6.2. Cash repayments of principal amounts borrowed

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cash repayment of principal amounts under normal contracts	368,208,798,435	208,796,267,384
Total	368,208,798,435	208,796,267,384

7. SEGMENT REPORTING

For management purposes, the Company, which operates on a nationwide scale, divides its activities into key segments based on geographical areas as follows:

- Business operations in A Luoi District;
- Business operations in Cu Jut District;
- Business operations at the Company's Head Office.



CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

	Head office		A Luoi District		Cu Jut District		Total	
	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Revenue								
External sales	1,287,393,450	166,666,667	820,814,317,482	627,771,354,725	176,764,324,751	186,261,510,128	998,866,035,663	814,199,531,520
Total	1,287,393,450	166,666,667	820,814,317,482	627,771,354,725	176,764,324,751	186,261,510,128	998,866,035,663	814,199,531,520
Business expenses								
Cost of sale	1,219,909,969	110,096,969	348,635,035,560	306,332,522,438	87,688,049,998	86,390,656,358	437,542,995,527	392,833,275,765
General and administration expense	67,579,272	8,451,791	43,087,087,362	31,834,754,322	9,278,907,228	9,445,460,310	52,433,573,862	41,288,666,423
Total	1,287,489,241	118,548,760	391,722,122,922	338,167,276,760	96,966,957,226	95,836,116,668	489,976,569,389	434,121,942,188
Operating results	(95,791)	48,117,907	429,092,194,560	289,604,077,965	79,797,367,525	90,425,393,460	508,889,466,294	380,077,589,332
Finance income	11,763,067,656	6,276,149,475	259,166	253,633	508,220	214,242	11,763,835,042	6,276,617,350
Finance expense	24,939	-	4,762,158,373	15,614,675,444	31,418,051,196	38,639,362,327	36,180,234,508	54,254,037,771
Operating profit/(loss)	11,762,946,926	6,324,267,382	424,330,295,353	273,989,656,154	48,379,824,549	51,786,245,375	484,473,066,828	332,100,168,911
Net other income	308,363,636	(139,475,143)	65,244,863	1,780,606	3,108,000	-	376,716,499	(137,694,537)
Accounting profit/(loss) before taxation	12,071,310,562	6,184,792,239	424,395,540,216	273,991,436,760	48,382,932,549	51,786,245,375	484,849,783,327	331,962,474,374
Current corporate income tax expense	2,415,608,247	1,411,859,019	21,569,872,246	13,971,206,980	2,540,229,863	2,812,317,754	26,525,710,356	18,195,383,753
Profit after tax	9,655,702,315	4,772,933,220	402,825,667,970	260,020,229,780	45,842,702,686	48,973,927,621	458,324,072,971	313,767,090,621

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Other information:

	Head office		A Luoi District		Cu Jut District		Total	
	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at
	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025
Tangible fixed assets	6,746,170,406	3,817,834,865	1,214,191,053,482	1,346,499,960,411	700,937,915,895	773,595,509,134	1,921,875,139,783	2,123,913,304,410
Intangible fixed assets	1,398,794,365	48,351,296	70,875,000	203,388,141	-	2,830,646	1,469,669,365	254,570,083
Trade receivables	9,967,982	-	219,773,040,643	277,037,675,172	62,411,970,468	24,618,824,975	282,194,979,093	301,656,500,147
Other asset							411,273,888,584	270,425,586,456
Total asset							2,616,813,676,825	2,696,249,961,096

	Head office		A Luoi District		Cu Jut District		Total	
	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at
	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025
Trade payables	903,159,787	971,724,887	20,975,595,343	21,526,474,215	1,439,039,145	1,097,508,749	23,317,794,275	23,595,707,851
Other payables							485,341,530,324	684,758,417,080
Total payables							508,659,324,599	708,354,124,931

	Head office		A Luoi District		Cu Jut District		Total	
	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost of purchasing assets	4,305,239,458	44,350,000	10,316,444,783	8,397,468,109	-	227,359,546	14,621,684,241	8,669,177,655
Depreciation expense	679,694,244	713,884,377	154,110,070,662	151,274,137,900	72,267,518,651	72,361,316,361	227,057,283,557	224,349,338,638

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**8. RELATED PARTIES****List of major related parties**

1. Central Power Corporation (EVNCPC)	Significant influence shareholder
2. Southern Power Corporation (EVNSPC)	Significant influence shareholder
3. Vietnam Electricity (EVN)	Parent company of Central Power Corporation and Southern Power Corporation
4. Electric Power Trading Company	Subordinate unit of EVN
5. REE Energy Company Limited	Significant influence shareholders
6. Tra Khuc 2 Hydropower Joint Stock Company	A subsidiary of REE Energy Company Limited
7. Central Electrical Testing Company Limited	A subsidiary of Central Power Corporation
8. Board of Directors and Management Board	Key management personnel

Relationship

At the end of the reporting period, the balances with related parties are as follows:

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current trade receivables		
Electric Power Trading Company	282,148,686,689	301,630,988,119
Total - Refer to Note 4.3	282,148,686,689	301,630,988,119

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current trade payables		
Central Electrical Testing Company Limited	20,502,006	-
Total - Refer to Note 4.11	20,502,006	-

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Advances from customers:		
Tra Khuc 2 Hydropower Joint Stock Company	86,750,000	173,500,000
Total - Refer to Note 4.12	86,750,000	173,500,000

During the reporting period, the Company has had related party transactions as follows:

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Selling goods and rendering services		
Electric Power Trading Company	996,008,834,328	811,134,791,171
Tra Khuc 2 Hydropower Joint Stock Company	536,272,728	-
Total - Refer to Note 5.1	996,545,107,056	811,134,791,171

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City, Viet Nam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Purchase of services:		
Central Electrical Testing Company Limited	405,312,774	560,959,647
Total	405,312,774	560,959,647

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Dividends paid:		
REE Energy Company Limited	78,369,948,800	89,018,120,000
Central Power Corporation	74,241,193,400	84,364,992,500
Southern Power Corporation	74,241,195,600	84,364,995,000

The remuneration and salaries for the members of the Board of Directors, Supervisory Board, and the Management Board during the year are as follows:

Board of Directors:

Full name	Position	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Mr Le Van Thuyet	Chairman	1,296,000,000	626,304,920
Mr Lam Xuan Tuan	Chairman (Dismissed on 25/04/2024)	18,545,280	50,240,320
Mr Le Quy Anh Tuan	Member	218,880,000	-
Mr Nguyen Viet Pa Sa	Member (Dismissed on 18/04/2025)	122,176,320	115,886,880
Mr Nguyen Quang Quyen	Member (Dismissed on 18/04/2025)	122,176,320	115,886,880
Mr Nguyen Duc An	Member	268,096,320	110,072,480
Mr Nguyen Huu Phuong	Member (Dismissed on 18/04/2025)	122,176,320	115,886,880
Mr Nguyen Huu Tam	Member (Dismissed on 18/04/2025)	122,176,320	115,886,880
Mr Nguyen Van Danh	Member (Dismissed on 21/04/2023)	-	5,814,400
Mr Tran Nguyen Bao An	Member (Appointed on 18/4/2025)	145,920,000	-
Mr Le Van Dien	Member (Appointed on 18/4/2025)	145,920,000	-
Mr Nguyen Phong Danh	Member (Appointed on 18/4/2025)	145,920,000	-
Mr Bui The Huy	Member (Appointed on 18/4/2025)	145,920,000	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Supervisory Board:

Full name	Position	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Mr Nguyen Truong Tien Dat	Head of Supervisory Board	273,856,320	115,886,880
Mr Trinh Quang Viet	Head of Supervisory Board (Dismissed on 21/04/2023)	-	30,336,000
Mr Pham Viet Thien	Member (Dismissed on 18/04/2025)	122,176,320	115,886,880
Mr Nguyen Van Danh	Member	268,096,320	110,072,480
Mr Nguyen Duc An	Member (Dismissed on 21/04/2023)	-	5,814,400
Mr Pham Ngoc Minh	Member (Appointed on 18/04/2025)	145,920,000	-

Remuneration for the Board of Directors and the Supervisory Board in 2025 includes an additional 20% of the 2024 remuneration, as approved under the 2025 Annual General Meeting of Shareholders' Resolution No. 01/2025/NQ-CHP-HĐCĐ dated 18 April 2025 of Central Hydropower Joint Stock Company.

Management Board and Chief Accountant:

Full name	Position	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Mr Le Quy Anh Tuan	General Director	1,238,400,000	906,310,680
Mr Huynh Mai	Deputy General Director	1,094,400,000	803,219,640
Mr Ho Hoan Kiem	Deputy General Director	1,094,400,000	799,825,920
Mr Nguyen The Nhat	Chief Accountant	1,008,000,000	732,229,800

9. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING PERIOD

On 22 January 2026, the Company was issued the 12th amended Business Registration Certificate by the Da Nang City Department of Finance, Business and Registration Office, with a charter capital of VND 1,576,580,760,000. On 26 January 2026, the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) issued Notice No. 188/TB-SGDHCM regarding the listing change for additional shares issued to increase share capital from owner's equity, bringing the total number of listed shares to 157,658,076 shares.

On 25 February 2026, the Company's Board of Directors issued Decision No. 732/QĐ-EVNCHP-HĐQT regarding the 2025 interim dividend payment. The interim dividend rate is 10% per share (VND 1,000 per share), with the record date set for 16 March 2026 and the payment date on 30 March 2026.

Except for the above event, there were no other significant events arising after the end of the reporting period to the date of the financial statements.



Le Quy Anh Tuan
General Director
Da Nang City, 16 March 2026

Nguyen The Nhat
Chief Accountant

Hoang Thi Thanh Hien
Preparer